

**Phụ lục 1: Tình hình thực hiện chỉ tiêu kinh tế xã hội, QPAN, Xây dựng Đảng, xây dựng
hệ thống chính trị 9 tháng đầu năm 2024**
(Kèm theo Báo cáo số 445 -BC/HU ngày 30 /9/2024 của BTV Huyện ủy)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024	Thực hiện 9 tháng				
				Thực hiện	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	So với Kế hoạch (%)		
1	Tốc độ tăng trưởng, giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)							
	Ngành nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	8.971,6	5.086	106,10	56,69		
	Ngành công nghiệp tính chung	Tỷ đồng	5.655,1	4.308,8	107,9	76,19		
	Ngành xây dựng	Tỷ đồng	5.811,9	4.158	107,58	71,54		
	Ngành thương mại dịch vụ	Tỷ đồng	7.974,4	6.295	110,15	78,94		
2	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện	Tỷ đồng	1.443,7	933.728	124%	65		
	Trong đó: Thu NSNN do huyện QL	Tỷ đồng	946,2	623.019	164%	66		
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>34	31,96				
4	4.1. Giữ vững Thôn, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt chuẩn văn hóa	%	> 98,7	Tháng 12/2024 mới rà soát				
	4.2. Giữ vững "xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"	%	100					
	4.3. Giữ vững "thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"	%	100					
	4.4. Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	97,3					
5	5.1. Xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	đơn vị	80,0					
	5.2. Số bác sỹ/1 vạn dân	bác sỹ	5	5	100	Đạt		
	5.3. Số giường bệnh/1 vạn dân	giường bệnh	15,5	14,2	100,0	Chưa đạt		
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng:							
	6.2. Theo thể thấp còi	%	<17	16,99		Đạt		
	6.3. Theo thể cân nặng	%	<10	9,9		Đạt		
7	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	<0,99	0,99		Đạt		
8	Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân	%	93,65	88,76	96	Chưa đạt		
9	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng điện	%	100	99,8				
10	10.1. Củng cố các tiêu chí nông thôn mới	%	14	Tháng 12/2024 mới rà soát				
	10.2. Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	1					
	10.3. Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	2					
11	11.1. Dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	>99					
	11.2. Dân số đô thị sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh	%	>98					

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024	Thực hiện 9 tháng		
				Thực hiện	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	So với Kế hoạch (%)
	11.3. Rác thải đô thị	%	100			
	11.4. Rác thải nông thôn	%	100			
12	12.1. Giải quyết việc làm	Lao động	4.000 4.500	4.166	101	92,6
	12.2. Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>73	Tháng 12/2024 mới rà soát		
13	Trường công lập đạt chuẩn quốc gia	trường	1-2			
14	14.1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	>0,2			
	14.2. Trong đó hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	>0,3			
15	Giữ vững ổn định chính trị xã hội, quốc phòng – an ninh, giao quân đạt 100% kế hoạch					
16	16.1. Tổ chức đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ	%	90	Tháng 12/2024 mới rà soát		
	16.2. Trong đó Tổ chức đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	%	15-20			
	16.3. Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ	%	90			
	16.4. Trong đó đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	%	15-20			
17	Phát triển đảng	đảng viên	146	125	110	87
18	18.1. Cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể, cá nhân lãnh đạo, quản lý đăng ký mô hình mới, cách làm sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ ở cơ quan, địa phương, đơn vị.	%	≥90	100	100	100
	18.2. Trong đó cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể, cá nhân có sản phẩm cụ thể được đánh giá cấp độ cao	%	≥25	Tháng 12/2024 mới rà soát		
19	Thực hiện đăng ký, cam kết tu dưỡng rèn luyện về phòng chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; thực hiện nghiêm Kết luận số 01-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị và thực hiện trách nhiệm về nêu gương theo từng chức trách, nhiệm vụ được giao	%	100	100	100	100